TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THÀNH** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 05 năm 2024
(V/V: Tranh chấp hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hào – Bà Phan Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Quang Sáng - Thư ký tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành tham gia phiên tòa:Không tham gia.

Trong ngày 24 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 139/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 03 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:128/2024/QĐXX-ST ngày 03/05/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2024/QĐ-HPT ngày 15 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T – sinh ngày 22/01/1993. (Có mặt)

Trú tại: Tổ A, ấp D, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Anh Phan Thanh T1 - sinh ngày 15/03/1985.

Trú tại: Xóm T, xã P, huyện Y, Nghệ An

(Vắng mặt lần thứ 2 tại phaiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung:

Chị Đỗ Thị T và anh Phan Thanh T1 đăng ký kết hôn ngày 29/09/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B, tỉnh Đồng. Trước khi tiến tới hôn nhân chị T1 và anh T1 có quá trình tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu

thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T1 trình bày là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Trong cuộc sống chung vợ chồng xung đột với nhau, có những lời nói không đúng mực với nhau. Mâu thuẫn xảy ra ngày càng sâu sắc và trầm trọng, vợ chồng sống thiếu niềm tin đối với nhau, dẫn đến hôn nhân đổ vỡ.

Do mâu thuẫn, vợ chồng không sống được với nhau nên chị T1 đã bỏ về bên ngoại sống ly thân đối với anh T1 từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay. Quá trình sống ly thân chị T1, anh T1 không liên lạc níu kéo hôn nhân. Chị T1 xác định hôn nhân giữa chị T1 và anh T1 đã đỗ vỡ không thể hàn gắn, chị đề nghị tòa án giải quyết ly hôn anh Phan Thanh T1.

-Về quan hệ con chung: Vợ chồng có với nhau 02 con chung là Phan Đỗ Hương T2(Giới tính: nữ), sinh ngày 08/07/2014; Phan Nhật H(Giới tính: nam), sinh ngày 15/10/2017. Từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung do anh T1 và bà nội trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị T1 đi lại thăm nom chăm sóc con chung thường xuyên. Trong nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai chị T1 yêu cầu giao mỗi người nuôi 01 con chung, cụ thể là: giao Phan Đỗ Hương T2 cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, còn Phan Nhật H thì giao cho anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nhưng tại phiên tòa chị T1 trình bày trong thời gian sống ly thân con chung được anh T1 và ông bà nội chăm sóc nuôi dưỡng, chị không muốn thay đổi hay làm xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt của con, hơn nữa con chung Phan Đỗ Hương T2 có nguyện vọng ở với bố, nên chị đề nghị giao 02 con chung cho anh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 con chung/tháng(02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng), kể từ tháng 05/2024 cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản: Chị Đỗ Thị T không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Phan Thanh T1, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, yêu cầu anh có mặt tại tòa án để giải quyết vụ án, nhưng anh không hợp tác, cố tình vắng mặt, tòa án không thu thập được ý kiến, lời khai của bị đơn. Song qua các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và xác minh tình trạng hôn nhân, con chung chưa thành niên tại địa phương thì về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung giữa chị Đỗ Thị T, anh Phan Thanh T1 đúng như nguyên đơn đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

-Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xóm T, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, qui định tại Điều

35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu chị T1, anh T1 có mặt tại tòa án để giải quyết, nhưng anh T1 không chấp hành, không hợp tác. Do đó Tòa án đã lập biên bản theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn chị Đỗ Thị T có mặt, bị đơn anh Phan Thanh T1 vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa trong đó đã ấn định về thời gian tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tiếp tục tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho chị T1, anh T1. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn chị T1 có mặt, bị đơn anh T1 tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn anh Phan Thanh T1.

- Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa chị Đỗ Thị T và anh Phan Thanh T1 đảm bảo đúng quy định của pháp luật, việc dẫn tới hôn nhân giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Trước khi cưới anh chị đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B, tỉnh Đồng được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 127/2014, ngày 29/09/2014, qua đó thấy hôn nhân giữa chị T1 và anh T1 là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T1 và anh T1 đã xảy, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, sống thiếu niềm tin đối với nhau, mâu thuẫn xẩy ra ngày càng trầm trọng dẫn đến hôn nhân đỗ vỡ, các bên sống ly thân từ tháng 7 năm 2020. Quá trình sống ly thân chị T1, anh T1 đã không liên lạc với nhau, không có ý thức níu kéo hôn nhân để đoàn tụ mà đã cắt đứt các quan hệ vợ chồng. Điều này cho thấy hôn nhân giữa chị T1 và anh T1 thực sự đổ vỡ, tan rã, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Đỗ Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T là có căn cứ, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Phan Thanh T1.

[2] Về quan hệ con chung: Từ ngày vợ chồng sống ly thân con chung của vợ chồng được anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, con chung phát triển tốt về mọi mặt, thể hiện người bố có trách nhiệm cao đối với con chung. Hơn nữa tại phiên tòa chị T1 trình bày trong thời gian sống ly thân con chung được anh T1 và ông bà nội chăm sóc nuôi dưỡng, chị không muốn thay đổi hay làm xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt của con, con chung cũng có nguyện vọng ở với bố, chị đề nghị giao con chung cho anh

T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung là sự tự nguyện, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi con chung của vợ chồng, nên cần chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của chị Đỗ Thị T.

-Về Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T trực tiếp nuôi 02 con chung, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 con chung/tháng(02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng) là thể người mẹ có trách nhiệm cao đối với con chung, nên cần chấp nhận việc tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung của chị T.

[3] Về quan hệ tài sản: Chị Đỗ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[4] Về án phí: Buộc chị Đỗ Thị T phải nộp án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1.Về quan hệ tình cảm**:** Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Phan Thanh T1.

2.Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Phan Đỗ Hương T2(Giới tính: nữ), sinh ngày 08/07/2014; Phan Nhật H(Giới tính: nam), sinh ngày 15/10/2017 cho anh Phan Thanh T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn của chị Đỗ Thị T như sau:

Chị Đỗ Thị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Phan Thanh T1 mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 con chung/tháng(02 con chung là 2.000.000 đồng/tháng), kể từ tháng 05/2024 cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày anh Phan Thanh T1 làm đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nói trên, nếu chị Đỗ Thị T không thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chị Đỗ Thị T người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung không được ai cản trở, ngăn cấm.

Vì lợi ích của con các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26: Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc**:** Chị Đỗ Thị T nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm. Án phí chị T phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo biên lai nộp tiền số: 0002641 ngày 08/03/2024, chị T còn phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong hạn15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã P, huyện Y, Nghệ An và nơi cư trú cuối cùng của bị đơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Công Hưng

Nơi nhận:
- VKS H.Yên Thành
- Các đương sự
- THA DS H.Yên Thành
- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh Nghệ An
- UBND xã T, TP Biên Hòa(ĐKKH)
- Lưu hs, VP